

Cách dùng cấu trúc this is the first time trong tiếng Anh

Mỗi người chúng ta đều có những trải nghiệm đầu tiên trong đời. Khi đến một đất nước mới lạ, thử một món ăn độc đáo của một nhà hàng, hay gặp một người bạn mới đều là những kỷ niệm quý giá về những “lần đầu” chúng mình muốn lưu giữ. giới thiệu cho bạn cấu trúc this is the first time dùng để nói về hoặc hoài niệm những “lần đầu” ấy, cùng công thức, ví dụ cụ thể và các bài tập vận dụng.

1. Ý nghĩa cấu trúc this is the first time

Đầu tiên, chúng ta hãy cùng tìm hiểu ngữ nghĩa của cấu trúc this is the first time từ các từ tạo thành nó nhé.

Ý nghĩa của từ first

- “First” trong số thứ tự có nghĩa là đầu tiên, là thứ nhất.

Ví dụ:

Today, our first period is Maths.
(Tiết đầu hôm nay chúng tôi học toán.)

- “First” khi mang vai trò là danh từ sẽ được hiểu là “người đầu tiên”.

Ví dụ:

The first to set foot on the Moon is Neil Armstrong.
(Người đầu tiên bước chân lên mặt trăng là Neil Armstrong.)

- “First” ở dạng trạng từ cũng có nghĩa là đầu tiên.

Ví dụ:

Our team should have come first if they didn't cheat.
(Đội mình có lẽ đã đạt giải nhất rồi nếu họ không chơi bẩn.)

Ý nghĩa của từ time

“Time” là một từ vựng quen thuộc, mang nhiều nghĩa liên quan đến thời gian.

- “Time” là danh từ ngoài nghĩa “thời gian” (không đếm được) còn có nghĩa là “lần” (đếm được).

Ví dụ:

I told you a thousand times already, I'm allergic to seafood.

(Đã bảo cậu hàng ngàn lần rồi, tôi dị ứng với hải sản)

- “Time” ở dạng động từ có nghĩa là để sắp xếp một cái gì đó để nó xảy ra tại một thời điểm cụ thể; hoặc đo lường thời gian một điều gì đó diễn ra.

Ví dụ:

The boss timed the meeting so well, it ended exactly at the check-out hour.

(Xếp căn giờ buổi họp chuẩn ghê, vừa họp xong là đúng giờ tan làm.)

He's getting better at running, I timed him and the figure keeps getting smaller.

(Anh ấy càng ngày càng chạy giỏi, tôi đo thời gian và con số cứ giảm dần đều.)



Ý nghĩa cụm từ This is the first time/It is the first time

Cụm từ trong cấu trúc This is the first time/It is the first time có nghĩa là “đây là lần đầu tiên” chủ ngữ làm một việc gì đó.

Ví dụ:

This is the first time I have heard such a cool name.

(Đây là lần đầu tiên tôi thấy một cái tên ngầu như vậy.)

It is the first time she encounters him.

(Đây là lần đầu tiên cô gặp mặt anh)

2. Cấu trúc this is the first time và các cấu trúc tương đương

Trong các bài tập ngữ pháp, chúng ta có thể thấy cấu trúc this is the first time/it is the first time có công thức như sau:

This is the first time + S + have/has + P2 (PP)

It is the first time + S + have/has + P2 (PP)

S + have/has + never + P2 (PP) + before

S + have/has not + P2 (PP) + before

Ví dụ:

This is the first time I have eaten pho.

It is the first time I have eaten pho.

I have never eaten pho before.

I have not eaten pho before.

(Đây là lần đầu tiên tôi ăn phở.)



3. Cách dùng cấu trúc this is the first time

Công thức để sử dụng cấu trúc này đúng ngữ pháp tiếng Anh chuẩn là:

It/this/S + is/was + the first time + (that) + S + have/has + V2 (PP)

Ta thấy rằng công thức này sử dụng **thì hiện tại hoàn thành** ở vế đằng sau từ that. Bạn nhớ sử dụng dạng đúng của động từ phân từ 2 (V2 – PP). Bạn có thể tham khảo **động từ bất quy tắc trong tiếng Anh** để không bị sai dạng từ.

Trong cấu trúc này, mệnh đề trước và sau từ that là hai mệnh đề riêng biệt, đầy đủ, được nối với nhau để làm rõ nghĩa cho nhau.



Ví dụ:

This is the first time that I've been so far from home.

It was the first time that I've been so far from home.

(Đó là/đã là lần đầu tiên tôi xa nhà đến vậy)

4. Các lưu ý khi sử dụng cấu trúc this is the first time

Cấu trúc this is the first time, cũng như bao cấu trúc ngữ pháp khác, có một số lưu ý khi sử dụng nó và các cấu trúc tương đương.

Cấu trúc the first time

Cấu trúc này cũng có nét nghĩa giống cấu trúc this the first time, nhưng nó không phải một mệnh đề đầy đủ. Công thức:

The first time + (that) + S + Verb

Ví dụ:

The first time they kissed, he had his eyes open.

(Lần đầu họ hôn nhau, anh ấy đã mở mắt.)

Từ ever trong cấu trúc this is the first time

Khi dùng thì hiện tại hoàn thành, chúng ta hay dùng từ “ever” để biểu thị nghĩa “từ trước đến nay”. Từ “ever” có thể đặt trước động từ hoặc đặt ở cuối câu (đứng riêng hoặc trước từ “before”).

Ví dụ:

I have never ever told anyone a lie.

I have never told anyone a lie, ever.

I haven't told anyone a lie ever before.

(Từ trước đến nay tôi có nói dối ai bao giờ.)



5. Bài tập thực hành phần cấu trúc **this is the first time**

Bài 1: Viết lại các câu sau

1. I have never seen this type of fish before.
2. Susie hasn't gone to the cinema ever before.
3. This is the first time we've looked at the ocean.
4. It was the first time he called her name.
5. I think I have never done such a thing, ever.

Đáp án:

1. This is/it is the first time I have seen this type of fish.
2. This is/it is the first time Susie has gone to the cinema.
3. We have never (ever) looked at the ocean before.
4. He has never called her name before.
5. I think I haven't done such a thing (ever before).

Bài 2: Tìm lỗi sai và sửa

1. This is the first time she have been confessed.
2. It was the first time I watch a Disney movie.
3. The first time Dave goes swimming, he almost drowned.
4. Have you not taste ice cream before?
5. This was the first times I have had so much fun.

Đáp án:

1. Have been -> has been
2. Watch -> watched
3. Goes -> went
4. Taste -> tasted
5. Times -> time